

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
của CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẤY VĂN ĐIỂN
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Soát xét	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 22
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (B01 - DN)	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (B02 - DN)	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (B03 - DN)	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (B09 - DN)	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần phân Lân Nung chảy Văn Điển (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Công ty

Công ty Cổ phần phân Lân Nung chảy Văn Điển là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân Lân Nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/12/2009.

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón, các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty tại: đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ: 289.734.570.000 VND (*Bằng chữ: Hai trăm tám mươi chín tỷ bảy trăm ba mươi tư triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Hội đồng Quản trị:

Ông	Chừ Văn Nguyên	Chủ tịch
Ông	Hoàng Văn Tại	Ủy viên
Ông	Phạm Quang Trung	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thị Thanh Minh	Ủy viên
Bà	Bùi Thị Thanh Giang	Ủy viên
Ông	Nguyễn Ngọc Thạch	Ủy viên
Ông	Chu Văn Thước	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông	Hoàng Văn Tại	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Chu Văn Thước	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Bùi Thị Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Ông	Trần Quốc Cường	Trưởng ban
Ông	Lê Đức Tấn	Ủy viên
Ông	Nguyễn Huy Tập	Ủy viên
Bà	Lê Thúy Mai	Ủy viên
Ông	Hồ Sỹ Tiến	Ủy viên

Các sự kiện sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 là **44.283.422.505 VND**.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 là **59.447.798.466 VND**.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính có liên quan.

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Tại

Số : 75 /2013/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
của Công ty Cổ phần phân Lô Nung chảy Văn Điền*

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần phân Lô Nung chảy Văn Điền

Chúng tôi, Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty Cổ phần phân Lô Nung chảy Văn Điền bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ nguyên tắc ghi nhận giá thành phẩm tồn kho do đơn vị tự sản xuất trình bày tại đoạn 4, mục 2a và mục 2b "Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ và ảnh hưởng của nó, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần phân Lô Nung chảy Văn Điền tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền cho kỳ kế toán cùng ngày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính có liên quan.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán,
Kế toán và Tư vấn Thuế AAT**

Giám đốc



Đương Thị Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0162-2013-141-1

Kiểm toán viên



Trần Thanh Phương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 1616-2013-141-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		603.777.303.797	625.562.649.593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	297.508.462.622	264.201.537.264
1. Tiền	111		16.508.462.622	20.201.537.264
2. Các khoản tương đương tiền	112		281.000.000.000	244.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	71.867.489.975	1.867.489.975
1. Đầu tư ngắn hạn	121		71.867.489.975	1.867.489.975
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.661.572.995	9.266.721.511
1. Phải thu khách hàng	131		17.993.998.233	4.456.945.144
2. Trả trước cho người bán	132		14.214.867.239	3.617.130.845
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	867.174.759	3.607.112.758
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(2.414.467.236)	(2.414.467.236)
IV. Hàng tồn kho	140		185.176.124.252	329.570.059.811
1. Hàng tồn kho	141	V.04	185.176.124.252	329.570.059.811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.563.653.953	20.656.841.032
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.311.274.123	20.569.536.757
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		252.379.830	87.304.275
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.797.708.944	47.564.711.390
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
II. Tài sản cố định	220		32.785.495.585	42.681.935.423
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.796.634.550	17.902.972.903
- Nguyên giá	222		150.171.867.789	151.116.143.456
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(135.375.233.239)	(133.213.170.553)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.265.475.247	8.060.826.732
- Nguyên giá	228		34.358.162.000	34.358.162.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33.092.686.753)	(26.297.335.268)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	16.723.385.788	16.718.135.788
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.012.213.359	4.882.775.967
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	4.997.951.359	4.868.513.967
3. Tài sản dài hạn khác	268		14.262.000	14.262.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		641.575.012.741	673.127.360.983

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		257.353.486.275	282.186.671.522
I. Nợ ngắn hạn	310		257.353.486.275	282.186.671.522
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		58.556.037.072	42.286.990.311
3. Người mua trả tiền trước	313		4.753.288.473	5.132.056.971
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	24.369.750.862	14.358.975.048
5. Phải trả người lao động	315		31.067.854.959	24.295.408.318
6. Chi phí phải trả	316	V.17	18.203.932.313	9.453.891.695
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	105.869.437.750	177.783.364.333
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.533.184.846	8.875.984.846
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		384.221.526.466	390.940.689.461
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	384.221.526.466	390.940.689.461
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		289.734.570.000	289.734.570.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.460.329.000	5.679.529.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.124.729.000	5.679.529.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.454.100.000	3.008.900.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		59.447.798.466	86.838.161.461
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		641.575.012.741	673.127.360.983

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			300,0	298,90
- ERO				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Tại

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	692.171.779.316	634.729.649.316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	692.171.779.316	634.729.649.316
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	546.358.610.940	504.400.329.913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		145.813.168.376	130.329.319.403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	8.390.653.468	9.793.966.383
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2.548.641.150	992.905.561
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		76.054.626.324	73.906.048.598
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.103.914.349	10.399.401.784
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.496.640.021	54.824.929.843
11. Thu nhập khác	31		547.923.319	460.134.003
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		547.923.319	460.134.003
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.044.563.340	55.285.063.846
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	14.890.578.227	13.821.265.962
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(129.437.392)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		44.283.422.505	41.463.797.884
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.528	1.494

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Hải

Nguyễn Thị Hiền

Hoàng Văn Tại



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.044.563.340	55.285.063.846
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10.016.700.970	9.816.839.507
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08		69.061.264.310	65.101.903.353
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.301.664.405)	(13.466.101.043)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		144.393.935.559	133.027.679.977
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(32.911.141.738)	26.540.427.661
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	12.217.207.000
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.469.821.736)	(7.161.757.398)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		67.500.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.539.143.677)	(798.205.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		147.300.928.313	215.461.153.710
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		(533.817.455)	(2.353.063.983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(70.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	30.347.460.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(70.533.817.455)	(2.005.603.983)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.460.185.500)	(21.662.397.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.460.185.500)	(21.662.397.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		33.306.925.358	191.793.152.127
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		264.201.537.264	98.468.096.416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		297.508.462.622	290.261.248.543

Người lập biểu

Handwritten signature

Nguyễn Hồng Hải

Kế toán trưởng

Handwritten signature

Nguyễn Thị Hiền

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Tại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần phân lân Nung chảy Văn Điển là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân lân Nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/12/2009.

Trụ sở chính của Công ty tại: đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón, các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ

ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho xuất bán do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Giá gốc của hàng tồn kho cuối kỳ do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhiên liệu, động lực.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm đối với từng mặt hàng. Giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2013 được xác định theo tỷ lệ giá vốn ước tính.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) *Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

16. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi thông tư 228. Thời điểm lập và hoàn nhập các khoản dự phòng là thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

18. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Đơn vị tính: VND)

V.01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	16.508.462.622	20.201.537.264
- Tiền mặt tại quỹ	65.407.535	271.329.699
+ Tiền việt nam đồng	65.407.535	271.329.699
+ Tiền ngoại tệ	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	16.443.055.087	19.930.207.565
+ Tiền gửi VND	16.436.744.287	19.923.982.076
+ Tiền gửi USD	6.310.800	6.225.489
- Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	281.000.000.000	244.000.000.000
Cộng	297.508.462.622	264.201.537.264

(*): các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

V.02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	71.867.489.975	1.867.489.975
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại NH TMCP Bưu điện Liên Việt</i>	70.000.000.000	
<i>Cho Công ty Cơ khí hóa chất Hà Bắc vay</i>	1.867.489.975	1.867.489.975
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	-
Cộng	71.867.489.975	1.867.489.975

V.03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khác	476.653.910	3.035.740.219
- Phải trả, phải nộp khác (dư Nợ)	390.520.849	571.372.539
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	390.520.849	571.372.539
<i>Kinh phí công đoàn</i>		
Cộng	867.174.759	3.607.112.758

V.04. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên vật liệu	69.173.061.243	63.674.702.401
- Công cụ, dụng cụ	58.992.081	79.168.614
- Chi phí SXKD dở dang		37.618.416.674
- Thành phẩm	115.944.070.928	228.197.772.122
Cộng giá gốc hàng tồn kho	185.176.124.252	329.570.059.811

V.05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

V.06. Phải thu dài hạn nội bộ

V.07. Phải thu dài hạn khác

V.08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
Số dư đầu năm	58.809.268.657	61.318.999.367	29.433.859.653	1.554.015.779	151.116.143.456
- Mua trong kỳ		431.080.000		97.487.455	528.567.455
- Đầu tư XDCB ht					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán		361.833.248	106.459.080	1.004.550.794	1.472.843.122
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58.809.268.657	61.388.246.119	29.327.400.573	646.952.440	150.171.867.789
Giá trị HM lũy kế					
Số dư đầu năm	54.019.762.524	56.171.598.662	22.322.647.930	699.161.437	133.213.170.553
- Khấu hao trong kỳ	1.332.883.628	728.347.184	922.707.783	237.410.891	3.221.349.485
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đt	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	303.488.151	95.516.588	660.282.060	1.059.286.799
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	55.352.646.152	56.596.457.695	23.149.839.125	276.290.268	135.375.233.239
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	4.789.506.133	5.147.400.705	7.111.211.723	854.854.342	17.902.972.903
- Tại ngày cuối kỳ	3.456.622.505	4.791.788.425	6.177.561.449	370.662.172	14.796.634.550

V.09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

V.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm		-	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất KD					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	34.193.162.000	165.000.000	34.358.162.000
Giá trị HM lũy kế					
Số dư đầu năm		-	26.297.335.268	-	26.297.335.268
- Khấu hao trong kỳ		-	6.767.851.485	27.500.000	6.795.351.485
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	33.065.186.753	27.500.000	33.092.686.753
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	7.895.826.732	165.000.000	8.060.826.732
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	1.127.975.247	137.500.000	1.265.475.247

V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Công trình xường NPK Thái Bình

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	16.723.385.788	16.718.135.788
	16.723.385.788	16.718.135.788
	16.723.385.788	16.718.135.788

V.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

V.13. Đầu tư dài hạn khác

V.14. Chi phí trả trước dài hạn

V.15. Vay và nợ ngắn hạn

V.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	9.123.613.909	6.702.857.418
	581.687.193	321.890.150
	5.010.000	108.348.480
	14.659.439.760	7.225.879.000
	24.369.750.862	14.358.975.048

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

V.17. Chi phí phải trả

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả

Chi phí điện kỳ III

Thông tin truyền thông

Chi phí đầu tư thị trường

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	4.280.721.631	9.000.000.000
	3.269.250	413.891.695
	564.829.000	
		40.000.000
	13.355.112.432	
	18.203.932.313	9.453.891.695

V.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)

Cộng

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Khách hàng đặt cọc mua hàng

- Lãi tiền khách hàng đặt cọc mua hàng phải trả

- Thù lao giải pháp hữu ích

- Các khoản phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	950.731.000	524.870.000
	104.918.706.750	177.258.494.333
	105.869.437.750	177.783.364.333

	101.840.345.873
	1.386.743.000
	1.000.000.000
	691.617.877

V.19. Phải trả dài hạn nội bộ

V.20. Vay và nợ dài hạn

V.21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	4.997.951.359	4.868.513.967
	4.997.951.359	4.868.513.967

22. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	270.779.970.000	2.670.629.000	2.670.629.000		70.382.272.082	346.503.500.082
- Tăng vốn trong năm trước	18.954.600.000	-	-	-	-	18.954.600.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	68.800.458.389	68.800.458.389
- Tăng khác	-	3.008.900.000	3.008.900.000	3.008.900.000	3.997.088.590	13.023.788.590
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	56.341.657.600	56.341.657.600
Số dư cuối năm trước	289.734.570.000	5.679.529.000	5.679.529.000	3.008.900.000	86.838.161.461	390.940.689.461
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay					44.283.422.505	44.283.422.505
- Tăng khác		13.780.800.000	3.445.200.000	3.445.200.000		20.671.200.000
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Giảm khác					71.673.785.500	71.673.785.500
Số dư cuối năm nay	289.734.570.000	19.460.329.000	9.124.729.000	6.454.100.000	59.447.798.466	384.221.526.466

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước	194.283.750.000	194.283.750.000
Vốn góp của cổ đông chiến lược	11.590.460.000	11.590.460.000
Vốn góp của người lao động	9.564.730.000	9.564.730.000
Vốn góp của các đối tượng bên ngoài	74.295.630.000	74.295.630.000
Cộng	<u>289.734.570.000</u>	<u>289.734.570.000</u>

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	289.734.570.000	270.779.970.000
- Vốn góp tăng trong năm		18.954.600.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	289.734.570.000	289.734.570.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	43.460.185.500	21.662.397.600

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	15%	15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.528	1.494

đ) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	28.973.457	28.973.457
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	28.973.457	28.973.457
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cp	

e) Các quỹ của công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	19.460.329.000	5.679.529.000
- Quỹ dự phòng tài chính	9.124.729.000	5.679.529.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.454.100.000	3.008.900.000
Cộng	<u>35.039.158.000</u>	<u>14.367.958.000</u>

V.23. Nguồn kinh phí

V.24. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

VI.25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	692.171.779.316	634.729.649.316
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	692.171.779.316	634.729.649.316

VI.26. Các khoản giảm trừ doanh thu

VI.27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	692.171.779.316	634.729.649.316
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
Cộng	692.171.779.316	634.729.649.316

VI.28. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	546.358.610.940	504.400.329.913
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	546.358.610.940	504.400.329.913

VI.29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.390.653.468	9.793.966.383
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	8.390.653.468	9.793.966.383

VI.30. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	2.548.641.150	992.905.561
Cộng	2.548.641.150	992.905.561

VI.31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	59.044.563.340	55.285.063.846
Các khoản điều chỉnh	517.749.566	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.237.027.935	
- Các khoản điều chỉnh giảm	4.719.278.369	
Thu nhập tính thuế TNDN	59.562.312.906	55.285.063.846
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.890.578.227	13.821.265.962

VI.32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.179.819.592	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.309.256.984)	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(129.437.392)	-

VI.33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, động lực	370.460.880.361	343.320.323.231
Chi phí nhân công	50.989.327.745	46.900.334.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.016.700.970	9.816.839.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.805.646.262	60.814.369.440
Chi phí khác bằng tiền	32.686.694.475	23.414.873.601
Cộng	521.959.249.813	484.266.739.823

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ V NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	17.993.998.233	4.456.945.144
Trả trước cho người bán	14.214.867.239	3.617.130.845
Cộng	32.208.865.472	8.074.075.989

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	58.556.037.072	42.286.990.311
Người mua trả trước	4.753.288.473	5.132.056.971
Cộng	63.309.325.545	47.419.047.282

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập và thù lao chi trả cho Ban Tổng Giám đốc, thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty tại 6 tháng đầu năm 2013.

3.1 Ban Tổng Giám đốc:

Thu nhập bình quân tháng của Tổng Giám đốc 43.700.000 đ/tháng.

Thu nhập bình quân tháng của các thành viên khác trong ban Tổng Giám đốc từ 29.000.000 đồng đến 31.000.000 đồng.

3.2 Hội đồng quản trị

Thù lao Chủ tịch hội đồng quản trị bình quân tháng là 4.500.000 đồng.

Thù lao của ủy viên Hội đồng quản trị bình quân tháng là 3.500.000 đồng.

3.3 Ban kiểm soát

Thù lao Trưởng ban kiểm soát bình quân tháng là 3.500.000 đồng.

Thù lao của ủy viên Ban kiểm soát bình quân tháng là 2.000.000 đồng.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT kiểm toán và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu



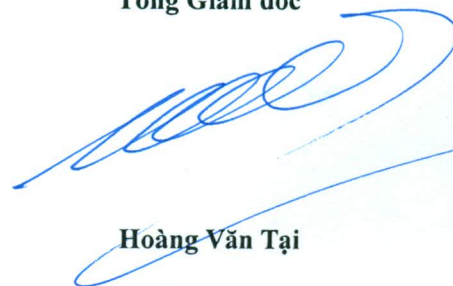
Nguyễn Hồng Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Tại

